

PHỤ LỤC 5
KINH PHÍ - NGUỒN LỰC - RỦI RO - CHỈ SỐ BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG (QA)
(Ban hành kèm theo Đề án Chiến lược phát triển Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045)

I. NGUYÊN TẮC QUẢN LÝ NGUỒN LỰC VÀ KINH PHÍ

- Phân bổ, sử dụng nguồn lực và kinh phí theo nguyên tắc đúng quy định pháp luật, công khai, minh bạch và hiệu quả.
- Ưu tiên các chương trình trọng tâm: ngành nghề mũi nhọn, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, hợp tác doanh nghiệp - quốc tế và đảm bảo chất lượng.
- Gắn trách nhiệm người đứng đầu đơn vị với kết quả thực hiện.

II. NGUỒN KINH PHÍ DỰ KIẾN

STT	Nhóm chương trình/đề án	Nguồn kinh phí	Nội dung chi
1	Phát triển ngành nghề mũi nhọn	Ngân sách NN, xã hội hóa, doanh nghiệp, dự án quốc tế	Chuẩn hóa chương trình, thiết bị, đào tạo GV
2	Phát triển đội ngũ GV & CBQL	Ngân sách, tự chủ, học bổng quốc tế	Đào tạo sau ĐH, bồi dưỡng kỹ năng số - xanh - Tiếng Anh
3	Chuyển đổi số	Ngân sách NN; nguồn thu sự nghiệp, xã hội hóa, DN công nghệ	ERP, LMS, hạ tầng máy chủ, học liệu số
4	Chuyển đổi xanh	Ngân sách; đối tác công - tư (PPP); nguồn thu sự nghiệp quỹ môi trường ...	Năng lượng mặt trời, cảnh quan, chương trình giáo dục xanh
5	Hợp tác DN & Quốc tế	Nguồn DN, ODA, dự án quốc tế ...	Thực tập sinh, chương trình 2+2, chuẩn nghề quốc tế

6	Đảm bảo & kiểm định chất lượng	Ngân sách và nguồn tự chủ	Tự đánh giá, kiểm định chương trình/cơ sở, hoặc ISO 21001 (vận dụng)
---	--------------------------------	---------------------------	--

III. NGUỒN LỰC TRIỂN KHAI

STT	Nhóm nguồn lực	Nội dung	Đơn vị phụ trách, phối hợp
1	Nhân sự	Ban Chỉ đạo Chiến lược; Tổ triển khai tại các đơn vị; Tổ Đảm bảo chất lượng tại khoa	Ban Giám hiệu, Các phòng/khoa
2	Hạ tầng & thiết bị	Phòng học thông minh, xưởng thực hành, phòng lab, thư viện số, Hệ thống quản lý học tập - Hệ thống hoạch định nguồn lực (LMS – ERP)	Phòng HC - QT, TT Số - Truyền thông
3	Công nghệ	Hạ tầng số, dữ liệu tập trung, an ninh mạng (Cybersecurity), trí tuệ nhân tạo (AI), Công nghệ thực tế ảo & tăng cường thực tế (VR/AR)	TT CNTT
4	Hợp tác mạng lưới	Doanh nghiệp, sở ngành, tổ chức quốc tế (GIZ, KOICA, JICA, ILO, USAID...)	Phòng Quản lý đào tạo, Tuyển sinh - HTQT
5	Tài chính	Ngân sách, tự chủ, xã hội hóa, dự án	Phòng Tài chính

IV. RỦI RO TIỀM ẨN VÀ BIỆN PHÁP KIỂM SOÁT

STT	Nhóm rủi ro	Nội dung rủi ro	Biện pháp ứng phó
1	Tuyển sinh	Giảm quy mô do cạnh tranh, biến động dân số học	Đa dạng hóa đối tượng, tuyển sinh đa kênh, gắn doanh nghiệp
2	Tài chính	Thiếu nguồn lực đầu tư	Tăng nguồn hợp tác công - tư (PPP), xã hội hóa, dự án quốc tế
3	Nhân lực	Thiếu giảng viên chất lượng cao	Chính sách thu hút - đào tạo - giữ chân nhân tài
4	Công nghệ	Hạ tầng CNTT quá tải	Đầu tư theo giai đoạn theo hướng kế thừa, nâng cấp, (hạn chế bỏ cũ, làm mới); sử dụng hệ thống máy chủ đặt tại trung tâm dữ liệu của nhà cung cấp (điện toán đám mây)...
5	Chất lượng đào tạo	Chuẩn đầu ra chưa đạt yêu cầu	Tăng cường đảm bảo chất lượng(QA), phản hồi doanh nghiệp, chuẩn hóa đánh giá năng lực (kiến thức nghề, kỹ năng thực hành, kỹ năng số, kỹ năng xanh, thái độ - tác phong nghề nghiệp, khả năng làm việc tại doanh nghiệp)
6	Pháp lý	Thay đổi chính sách	Theo dõi - tham mưu - điều chỉnh kịp thời
7	Truyền thông	Rủi ro thông tin tiêu cực	Cơ chế phát ngôn, quy trình xử lý truyền thông

V. CHỈ SỐ BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG (QA INDICATORS)

STT	Nhóm chỉ số	Chỉ tiêu đo lường	Ngưỡng mục tiêu
1	Đào tạo	Tỷ lệ việc làm sau 6-12 tháng; tỷ lệ sinh viên đạt chuẩn đầu ra; tỷ lệ giờ thực hành; học liệu số	$\geq 70-90\%$ tùy giai đoạn
2	Đội ngũ	Tỷ lệ GV sau ĐH; GV có trình độ tiến sĩ; chuyên gia; GV có chuẩn kỹ năng nghề; kỹ năng số, kỹ năng xanh	Tăng theo lộ trình
3	Chuyển đổi số	Tỷ lệ tài liệu mô-đun, môn học số hóa; mức độ ứng dụng CNTT	$\geq 70\%$ năm 2030
4	Hợp tác DN & Quốc tế	Số hợp đồng DN; SV thực tập; hợp tác quốc tế	Tăng trưởng hàng năm
5	Đảm bảo chất lượng (QA) & kiểm định	Số chương trình/cơ sở được kiểm định	Đạt chuẩn quốc gia/khu vực
6	Người học	Mức độ hài lòng của học sinh, sinh viên	$\geq 85\%$